

CTCP Dây và Cáp điện Taya Việt Nam (HSX: TYA)

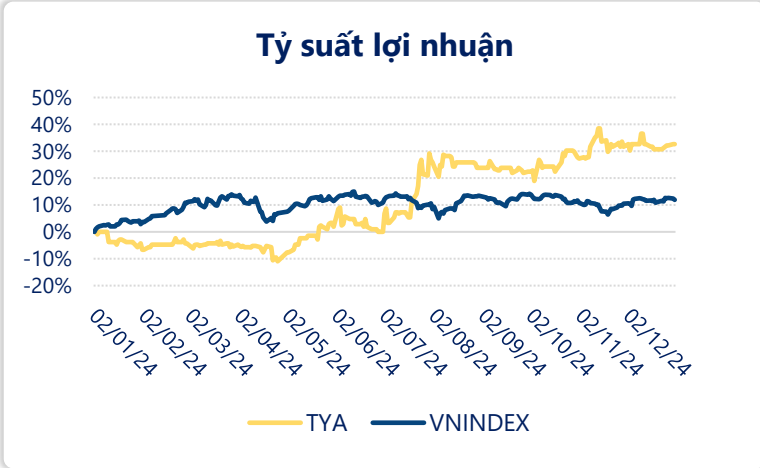
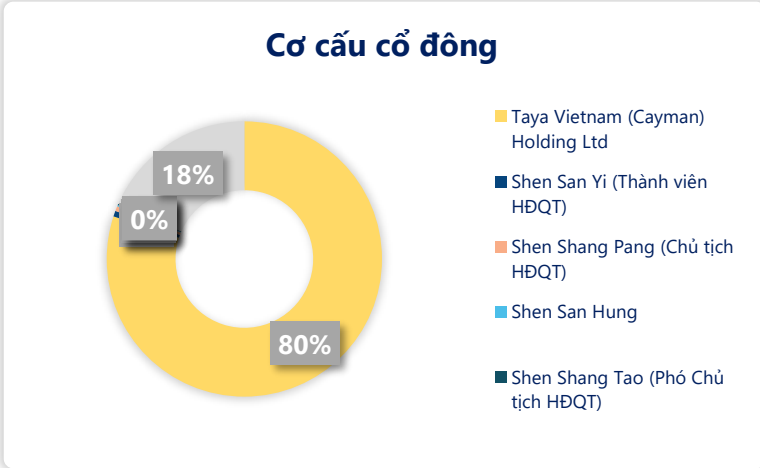
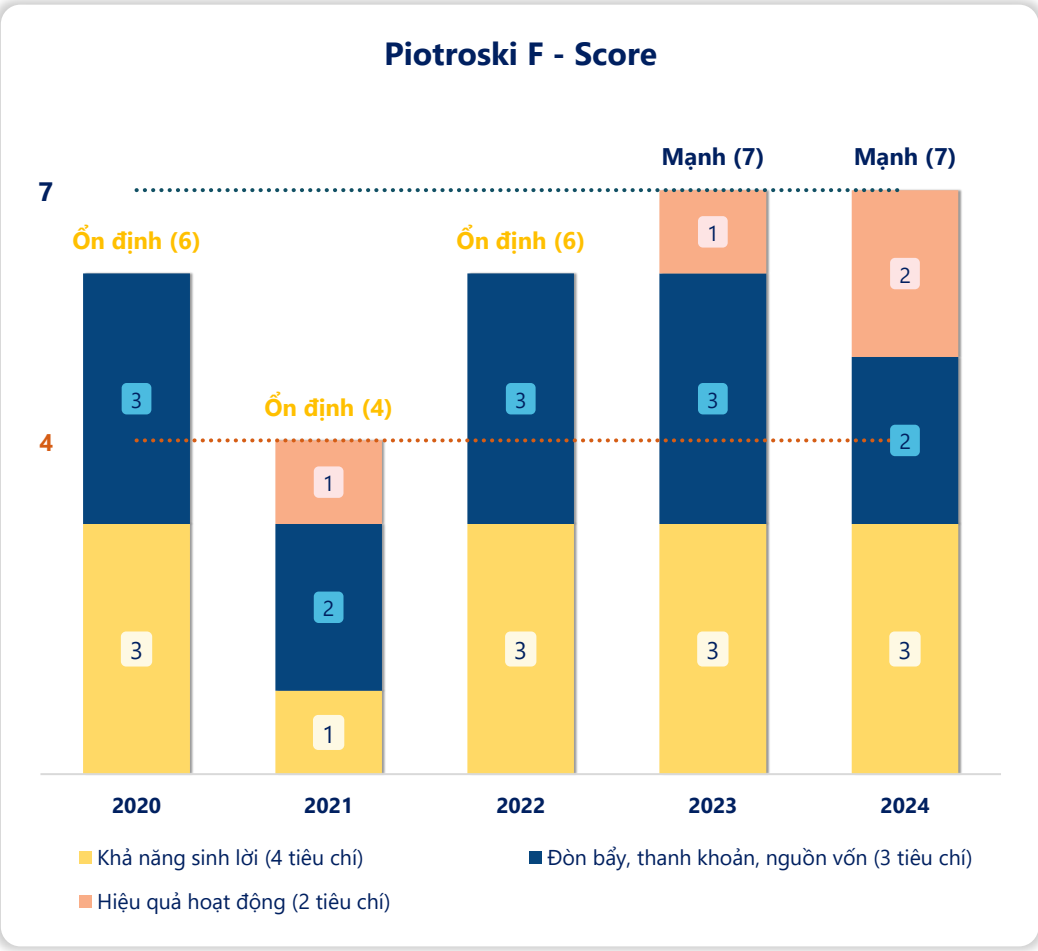
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	13,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	4.6%	25.9%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
1,861	YoY
tỷ VNĐ	▲ 393
	▲ 26.8%

LN sau thuế	2024
77.6	YoY
tỷ VNĐ	▲ 76.6
	▲ 7970%

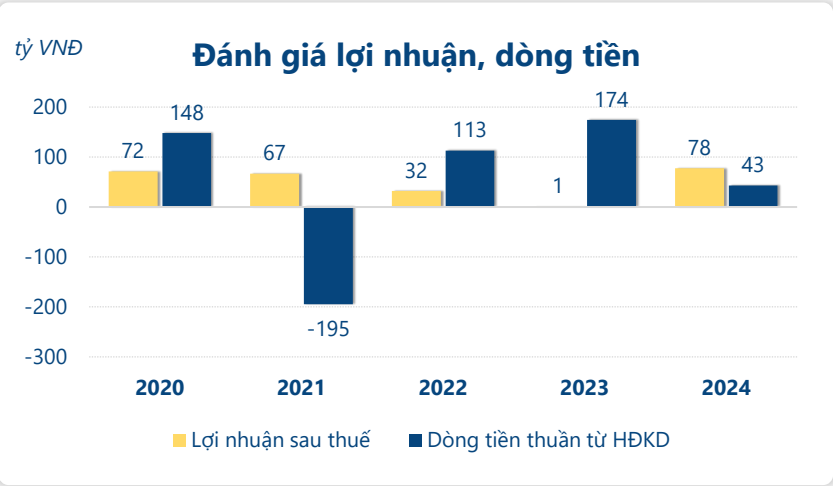
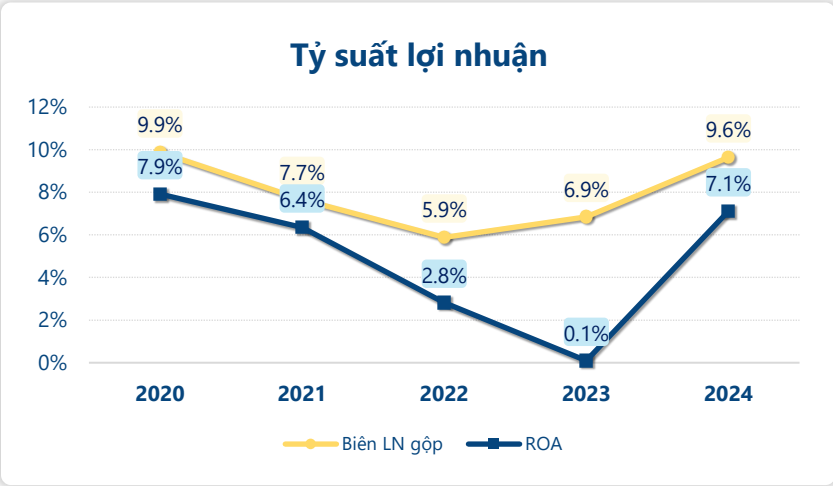
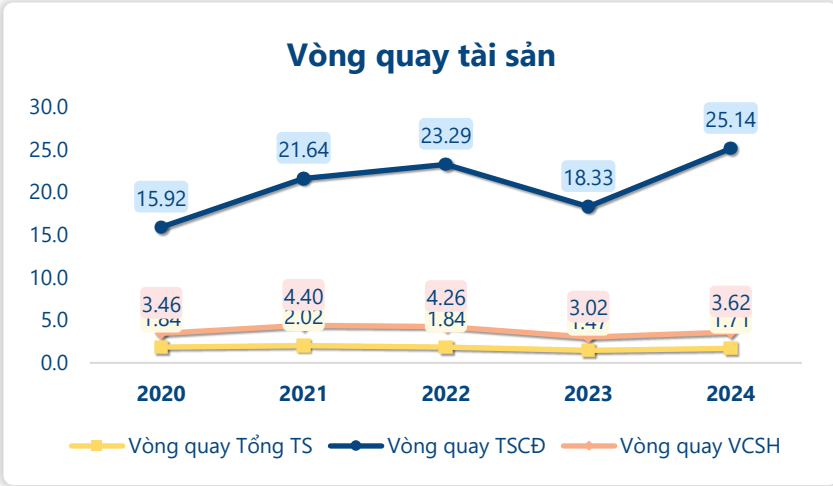


Năm 2024, F-Score của **TYA** đạt **7/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "**Mạnh**".

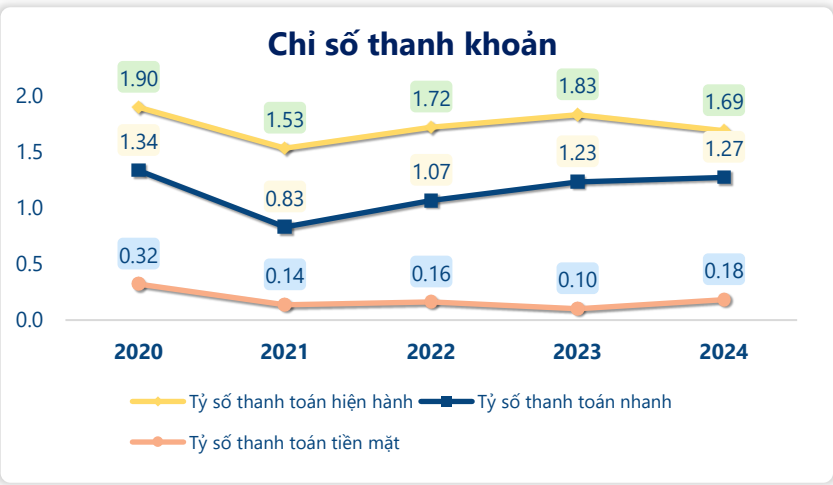
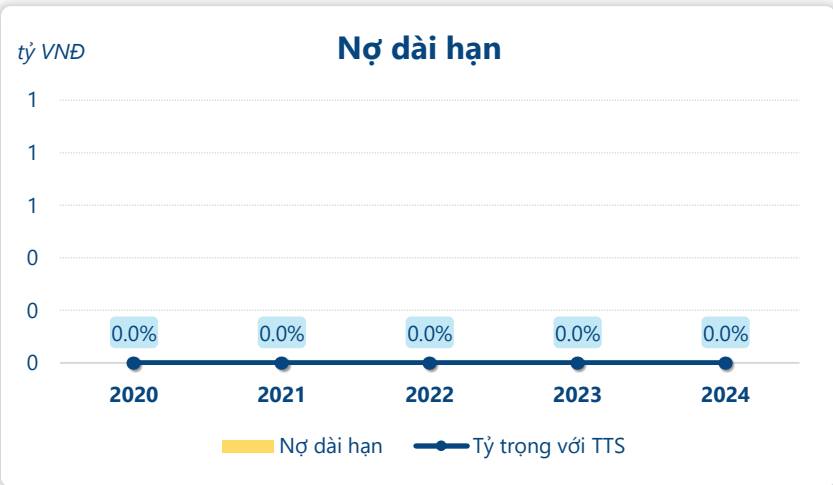
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Dây và Cáp điện Taya Việt Nam (HSX: TYA)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **TYA**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,242	955	30.1%
Tài sản ngắn hạn	1,160	872	33.1%
Tiền và tương đương tiền	123	48.1	155%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	421	269	56.5%
Phải thu ngắn hạn	302	241	25.3%
Hàng tồn kho	281	284	-1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	32.4	28.8	12.7%
Tài sản dài hạn	82.5	83.7	-1.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	73.0	75.0	-2.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.09	4.23	-26.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.41	4.45	44.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	693	476	45.7%
Nợ ngắn hạn	693	476	45.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	589	406	44.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.5	31.1	-8.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	550	480	14.6%
Vốn chủ sở hữu	550	480	14.6%
Vốn điều lệ	307	307	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,657	2,127	2,088	1,468	1,861
Giá vốn hàng bán	1,494	1,964	1,965	1,367	1,681
Lợi nhuận gộp	164	163	123	101	179
Doanh thu HĐTC	12.7	9.03	31.1	28.9	33.7
Chi phí TC	19.9	21.5	44.8	39.4	38.0
Chi phí lãi vay	15.5	14.9	31.0	26.3	24.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	26.6	26.7	26.8	24.6	33.5
Chi phí QLDN	41.7	41.1	42.2	43.1	44.0
LN thuần từ HĐKD	88.1	82.4	40.2	22.4	97.7
Lợi nhuận khác	-0.28	0.01	0.10	-4.56	-0.58
LN trước thuế	87.8	82.4	40.3	17.9	97.1
Lợi nhuận sau thuế	71.5	67.0	32.0	0.96	77.6
LNST của CĐ cty mẹ	71.5	67.0	32.0	0.96	77.6

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	148	-195	113	174	43.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-45.0	-28.5	2.79	-119	-143
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-101	189	-125	-96.3	175
Tiền đầu kỳ	131	133	98.7	89.6	48.1
Lưu chuyển tiền thuần	2.50	-33.7	-9.26	-41.5	74.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.71	0.18	0.00	0.10
Tiền cuối kỳ	133	98.7	89.6	48.1	123